

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 254/2022/DS-PT
Ngày 23-12-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng giao
khoán.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng

Các thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Chi - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại hội trụ sở Tòa án nhân dân, tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 344/2022/TLST-DS ngày 22/11/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 277/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2022 ngày 13 ngày 9 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: Xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Công ty A; địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng Ph, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957; địa chỉ: 65 TND, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:*

Ngày 25/8/2011 ông H có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê gửi Công ty A - Nay là Công ty A (sau đây gọi tắt là Công ty). Ngày 27/8/2011,

giữa ông H và Công ty đã ký 02 Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 1314a/2011/HĐ-GK và 1314b/2011/HĐ-GK.

Theo hợp đồng số 1314a/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Ông H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1993 của Công ty có diện tích 5.185m², diện tích bờ lô 753m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19/8, thửa đất số 1a, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán 31.827.575 đồng; Giá trị vườn cây còn lại 19.668.267 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 09 năm (từ ngày ký kết đến niên vụ 2019 -2020).

Theo hợp đồng số 1314b/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Ông H đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1994 của Công ty có diện tích 4.500m², diện tích bờ lô 653m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 19/8, thửa đất số 69, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: thuộc xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán 23.811.313 đồng; giá trị vườn cây còn lại 14.342.226 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 10 năm (từ ngày ký kết đến niên vụ 2020 -2021).

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông H đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông H phát hiện Công ty có sự gian lận trong quy trình tính toán để thu lợi gây thiệt hại cho ông H, cụ thể như sau:

Theo hợp đồng thì nội dung tiền điện, chi phí bơm nước lên bể trung chuyển không được đưa vào điều khoản của hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Chi phí này không có trong dự toán cơ cấu giá thành sản xuất năm 2010 của Phương án khoán gọn. Công ty đã thu 100% tiền điện, chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho diện tích 02 lô nhận khoán của ông H có tổng diện tích 9.685m² (từ năm 2011-2017). Vì vậy, ông H đề nghị phía Công ty phải thanh toán lại cho ông H 100% số tiền ông H đã nộp về Công ty cụ thể: Năm 2011: 1.111.300 đồng; Năm 2012: 220.000 đồng; Năm 2013: 902.000 đồng; Năm 2014: 923.000 đồng; Năm 2015: 2.585.000 đồng; Năm 2016: 4.049.690,74 đồng; Năm 2017: 1.816.133 đồng. Tổng cộng: 11.607.123,74 đồng (Mười một triệu, sáu trăm lẻ bảy nghìn, một trăm hai mươi ba phẩy bảy mươi bốn đồng). Ngoài ra ông H không có yêu cầu gì khác.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty A (Trước đây là Công ty A) thừa nhận là giữa Công ty với ông Phạm Văn H có ký kết 02 Hợp đồng khoán gọn số 1314a/2011/HĐ-GK và 1314b/2011/HĐ-GK cùng ngày 27/8/2011 và đồng ý với nội dung thỏa thuận trong hợp đồng như nguyên đơn trình bày. Công ty xác định có thu của ông H số tiền

11.607.123 đồng như thông báo thu tiền nước tưới cà phê đã thông báo từ năm 2011-2017.

Nay ông Phạm Văn H khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty A phải trả cho ông H tiền điện chi phí bơm nước lên bể trung chuyển từ năm 2011-2017 số tiền 11.607.123,74 đồng thì phía Công ty A không đồng ý. Bởi các lý do như sau:

Thứ nhất: Giữa ông H và Công ty đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa vào Bộ luật dân sự; Nghị Định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UDND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Biên bản Hợp các sở ngành liên quan (biên bản Hợp 11 sở ngành ngày 20/1/2011); Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án hợp đồng hợp tác đầu tư & Phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không lừa dối.

Thứ hai: Việc ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê giữa ông H với Công ty theo hợp đồng số 1314a +1314b/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011 thì thời gian khoán là 9, 10 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm.

Thứ ba: Nội dung giao khoán được nêu tại Điều 1 của 01 hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Như vậy toàn bộ chi phí đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê đã được Công ty khoán gọn cho ông H. Đơn giá khoán gọn (toàn bộ chi phí bên A khoán gọn cho bên B được thể hiện tại trang 9,10 của phương án khoán, trong đó có: Chi phí tưới nước (bao gồm tiền điện, khấu hao máy móc vật tư, tiền công vận hành...) được khoán gọn phần 51% cho người nhận khoán (tại mục chi phí số 5 là: 3.397.205 đồng/ha/năm) và được khấu trừ vào sản phẩm giao khoán hàng năm.

Thứ tư: Trong 02 hợp đồng khoán gọn vườn cà phê đối với ông H không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc Công ty phải trả tiền điện chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho ông.

Mặt khác hàng năm (từ năm 2011-2017) trước khi vào vụ tưới nước công ty đều thông báo việc những người tưới nước thu tiền điện, tiền sửa chữa nhỏ, tiền vận hành đối với người tưới từ bể trung chuyển. Công ty không thu tiền khấu hao hồ đập, kênh mương từ những người nhận khoán tưới từ bể trung chuyển trong đó có ông H. Như vậy, công ty đã thực hiện đúng theo phương án khoán đã được

UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ngày 08/06/2011. Từ những lý do như đã nêu trên đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H. Với nội dung trên tại bản án số thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc: Buộc Công ty A trả lại tiền điện chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho diện tích $(5.185\text{m}^2 + 4.500\text{m}^2) = 9.685\text{m}^2$ phần 51% (từ năm 2011-2017) là 3.506.209 đồng (ba triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm lẻ chín đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc Buộc Công ty A trả lại cho ông tiền điện chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho diện tích $(5.185\text{m}^2 + 4.500\text{m}^2) = 9.685\text{m}^2$ (từ năm 2011-2017) là 8.100.914,74 đồng (tám triệu, một trăm nghìn, chín trăm mười bốn phẩy bảy tư đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2022 Nguyên đơn ông Phạm Văn H kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và nội dung đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Với những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, qua lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay giữa các bên đương sự thấy rằng nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn Hưng không có căn cứ để xem xét. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm điểm a khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn Hưng. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn H là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của ông Phạm Văn H về nội dung yêu cầu Công ty A phải thanh toán lại số tiền 8.100.914,74 đồng mà ông trước đây đã nộp cho Công Ty, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Phạm Văn H với Công ty A, đã thỏa thuận và đi đến ký kết 02 Hợp đồng giao khoán số 1314a +1314b/2011/HĐ-KG. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo các Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông H cho rằng Công ty đã thu 100% tiền điện, chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho diện tích 9.685m² mà ông nhận khoán từ niên vụ (năm 2011-2017)

Công Ty buộc ông phải nộp với tổng số tiền 11.607.123,74 đồng là trái quy định bởi trong nội dung ký kết hợp đồng giữa ông với Công ty không có điều khoản trên. Tuy nhiên, tại Điều 1 hợp đồng được ký kết giữa hai bên thể hiện: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Quyền và nghĩa vụ của bên giao khoán và bên nhận khoán được thể hiện tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng. Đồng thời tại trang 9, 10 của Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 quy định chung như sau: “Chi phí tưới nước 6.661.186 đồng/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). 51% của Công ty là 3.397.205 đồng/ha/năm, 49% của người nhận khoán là 3.263.981.000 đồng/ha/năm.

Mặt khác, tại Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019 của Công ty A có nêu “...Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)..”. Trong đó có ông hộ ông Phạm Văn H với số tiền được thanh toán lại của 02 hợp đồng là 3.506.209 đồng.

Đồng thời, tại Công văn số 2832/UBND-KT ngày 14/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của Công ty A, có nội dung: “Đồng ý chủ trương cho Công ty A, hoàn trả khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011- 2017.”

Như vậy, tại thời điểm ông H ký kết hợp đồng giao khoán với Công ty là hoàn toàn tự nguyện và đọc kỹ từng nội dung, điều khoản trong hợp đồng, ông H hoàn toàn đồng ý với các nội dung của hợp đồng giao khoán, sau đó ông H mới ký hợp đồng. Cũng như trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, ông H không có bất kỳ khiếu nại gì với Công ty, bản thân ông H là công đoàn viên luôn luôn là người gương mẫu trong việc giao nộp sản phẩm và mọi nghĩa vụ đối với Công ty. Như vậy, niên vụ cà phê năm 2011 đến 2017 Công ty A, đã thu tiền chi phí tưới nước lên bề trung chuyển của nguyên đơn ông H với tổng số tiền là 11.607.123 đồng là có cơ sở. Đối chiếu với nội dung giao kết trong hợp đồng giao khoán đã ký kết giữa các bên thì phía Công ty phải chịu chi phí tiền điện để bơm nước lên bề trung chuyển cho diện tích 9.685 m² của hộ ông Phạm Văn H niên vụ 2011 - 2017 là 3.506.209 đồng (51% tổng tiền điện). Như vậy, cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên. Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm

Văn H, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên nguyên đơn ông Phạm Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không bị kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 67/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc: Buộc Công ty A trả lại tiền điện chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho diện tích $(5.185\text{m}^2 + 4.500\text{m}^2) = 9.685\text{m}^2$ phần 51% (từ năm 2011-2017) là 3.506.209 đồng (ba triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, hai trăm lẻ chín đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc Buộc Công ty A trả lại cho ông tiền điện chi phí bơm nước lên bể trung chuyển cho diện tích $(5.185\text{m}^2 + 4.500\text{m}^2) = 9.685\text{m}^2$ (từ năm 2011-2017) là 8.100.914,74 đồng (tám triệu, một trăm nghìn, chín trăm mười bốn phẩy bảy tư đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016524 ngày 17/10/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao, TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Bằng